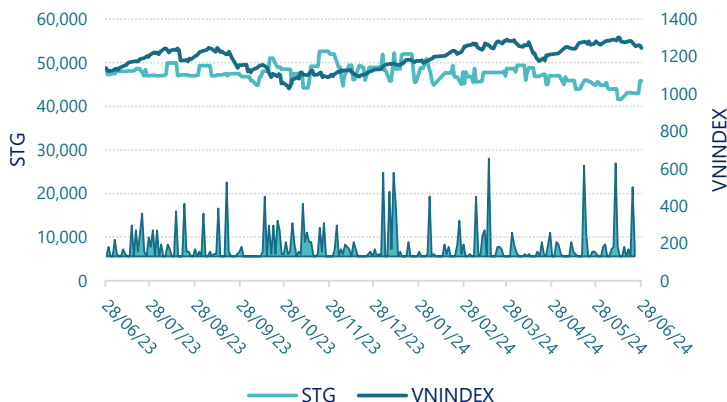




CTCP Kho vận Miền Nam (HSX: STG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	45,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	52,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	41,600
SL cổ phiếu LH	98,253,357
KLGD BQ 20 phiên (CP)	360
% sở hữu nước ngoài	30.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,505
P/E	26.8
EPS	1,714

DT thuần

Q2/24

610

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 134 | 28.2%

YoY: ▲ 156 | 34.5%

LN sau thuế

Q2/24

45.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.20 | 0.5%

YoY: ▼ 10.7 | -18.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

10.5%

+/- YoY: ▼ 5.2%

DT thuần

6T 2024

1,086

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 247 | 29.4%

LN sau thuế

6T 2024

91.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 7.40 | -7.5%

ROE

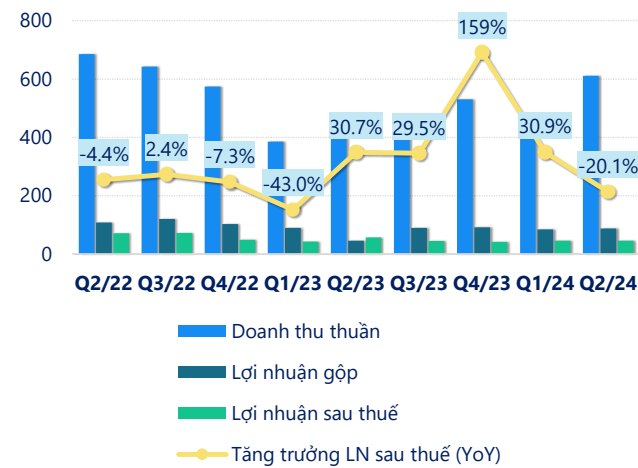
Q2/24

7.4%

+/- YoY: ▼ 2.4%

tỷ VNĐ

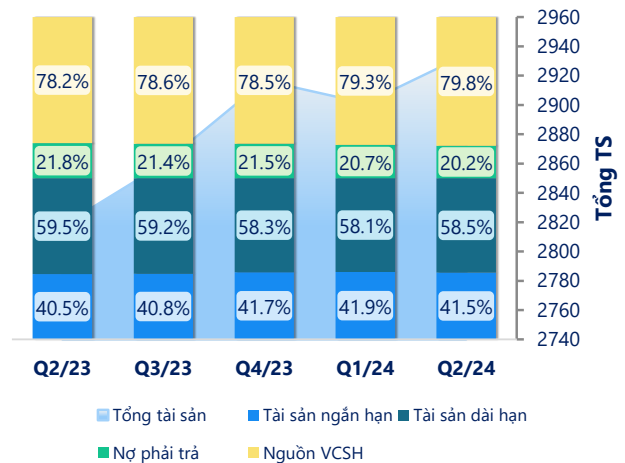
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

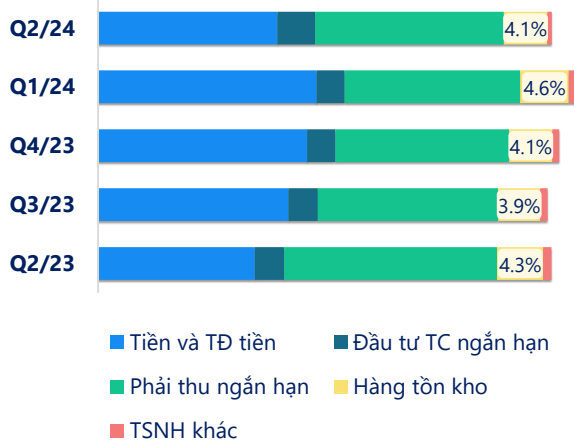
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



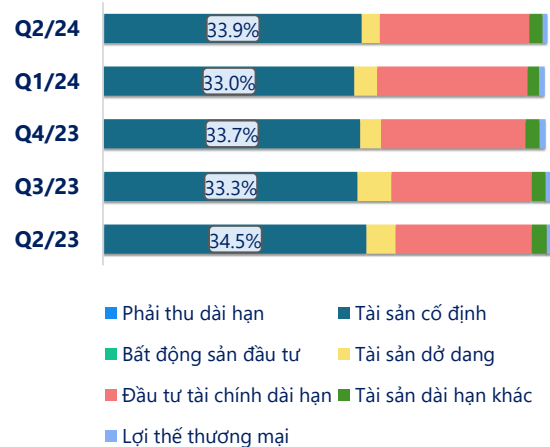
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

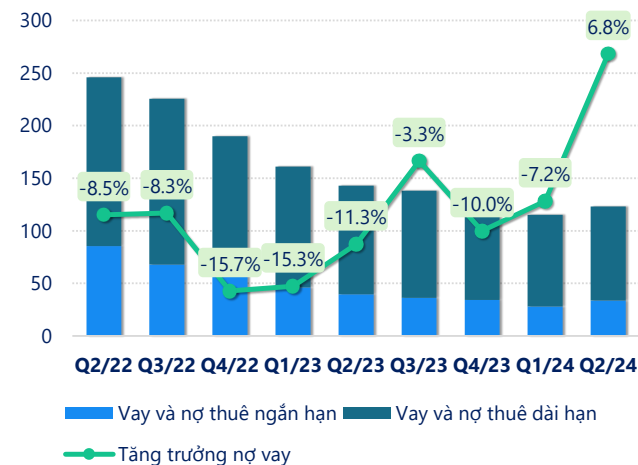
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

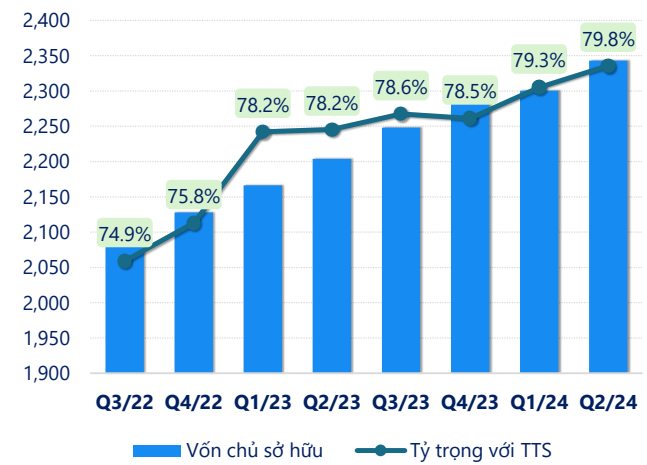
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

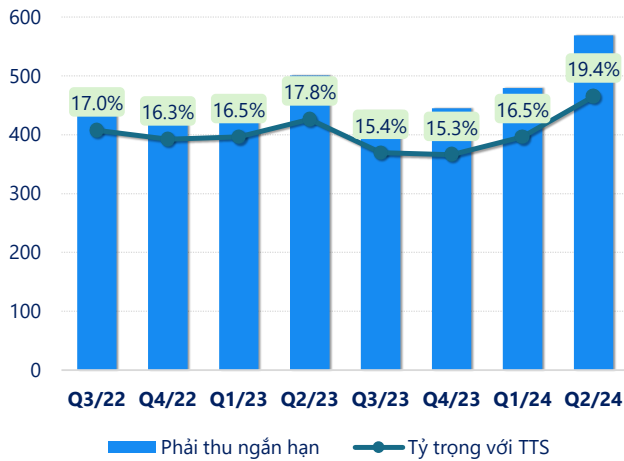
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



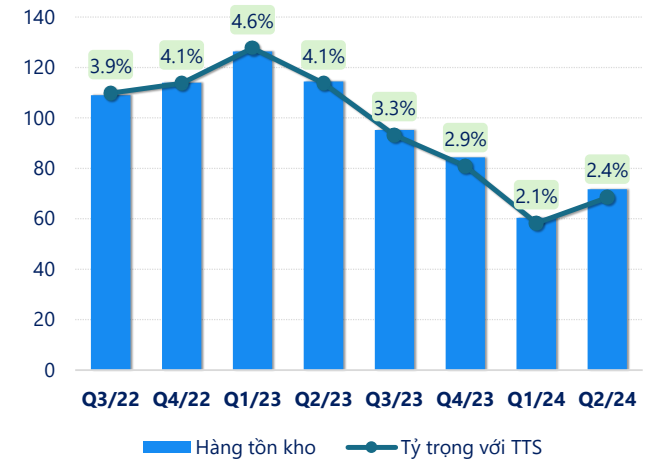
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


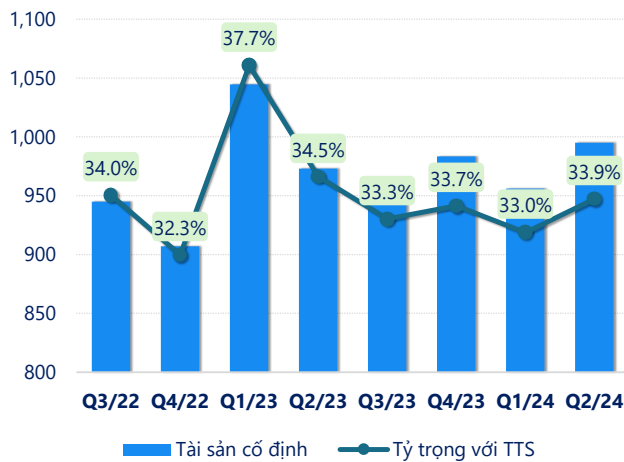
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


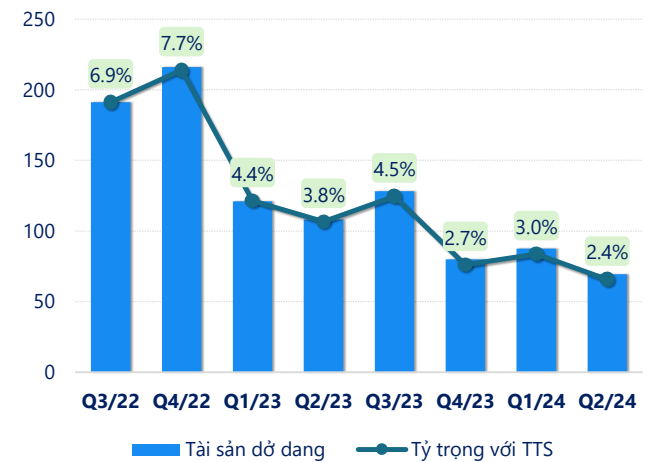
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

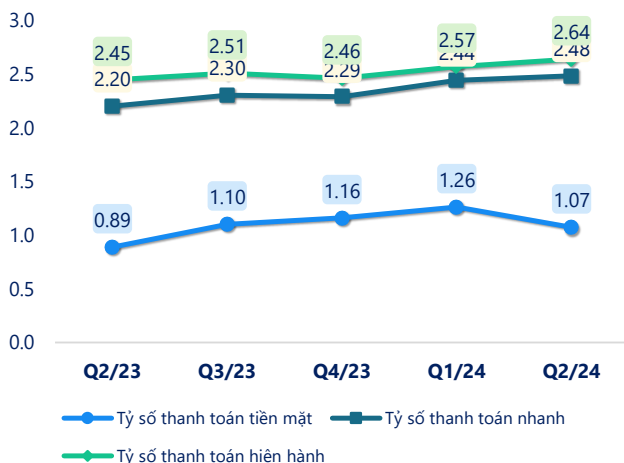
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

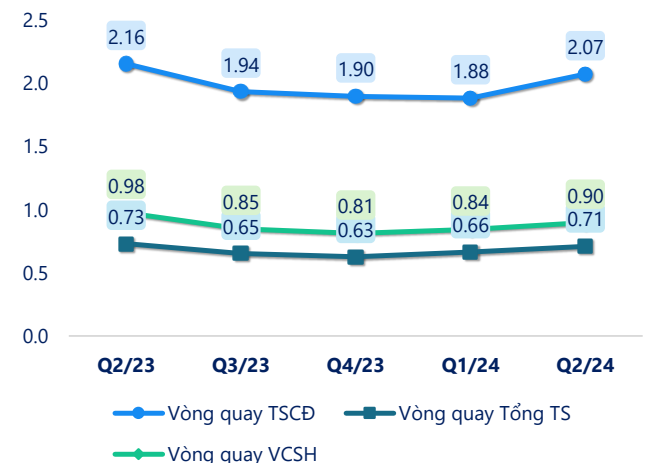
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	2,817	2,860	2,917	2,901	2,934
Tài sản ngắn hạn	1,142	1,167	1,216	1,214	1,217
Tiền và tương đương tiền	415	512	573	596	495
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	106	101	66.2	64.0
Phải thu ngắn hạn	500	440	445	479	569
Hàng tồn kho	114	95.2	84.3	60.4	71.7
Tài sản ngắn hạn khác	12.4	12.6	12.4	12.5	17.8
Tài sản dài hạn	1,675	1,693	1,700	1,687	1,717
Phải thu dài hạn	4.60	4.62	4.15	4.02	4.94
Tài sản cố định	973	954	983	956	995
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	108	128	79.9	87.4	69.4
Đầu tư tài chính dài hạn	505	527	554	573	577
Tài sản dài hạn khác	56.0	53.1	55.0	44.7	52.0
Lợi thế thương mại	28.8	26.2	23.7	21.1	18.6
Nợ phải trả	614	612	627	601	591
Nợ ngắn hạn	467	465	494	472	461
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.6	36.1	34.3	28.1	33.6
Phải trả người bán ngắn hạn	110	102	125	110	106
Nợ dài hạn	147	146	133	128	130
Vay và nợ thuê dài hạn	103	102	89.9	87.2	89.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,204	2,248	2,290	2,300	2,343
Vốn chủ sở hữu	2,204	2,248	2,290	2,300	2,343
Vốn điều lệ	983	983	983	983	983
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)